# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

| Ngày 31/03/2024 | 19,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.1%** | **1.1%** | **-3.5%** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 18,600 - 25,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 192 |
| Số lượng CPLH (CP) | 10,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,615 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.0% |
| Beta | 0.35 |
| EPS | 2,216 |
| P/E | 8.7 |

**DT thuần**
*Q1/24*
**713**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 151| 26.9%
YoY: ▲ 27.0| 4.0%

**LN thuần**
*Q1/24*
**6.15**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.60| 1019%
YoY: ▼0.52| -7.7%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**6.56**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.69| 128%
YoY: ▲ 1.22| 22.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**1.2%**
YoY: +/-▲ 0.5%

**ROE (TTM)**
*Q1/24*
**11.1%**
YoY: +/-▲ 0.3%

**DT thuần**
*2023*
**3,174**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼316| -9.1%

**LN thuần**
*2023*
**16.4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼12.8| -43.7%

**LN sau thuế**
*2023*
**20.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.80| -29.5%

### Cơ cấu sở hữu

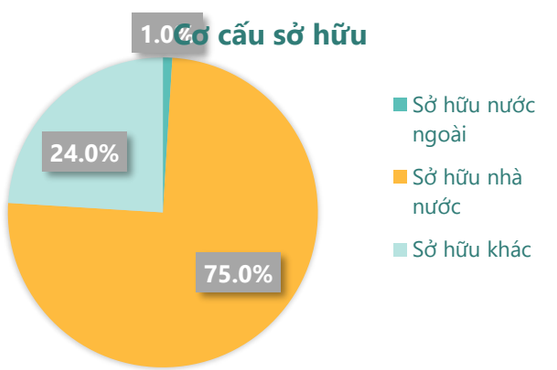


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

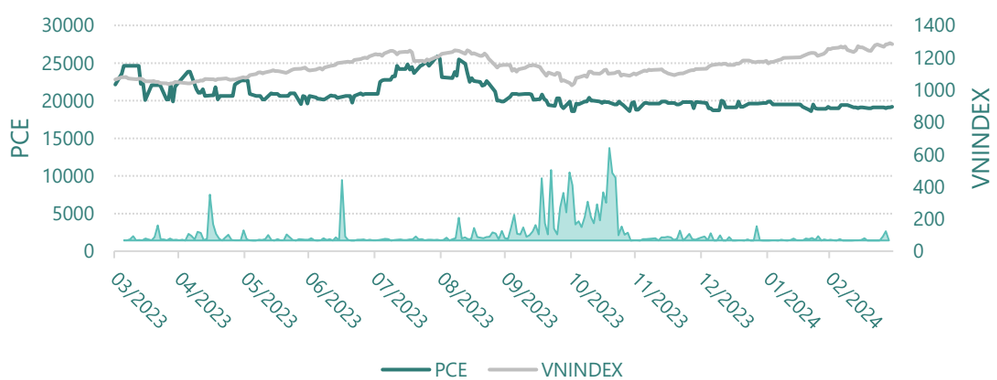


### Cơ cấu cổ đông

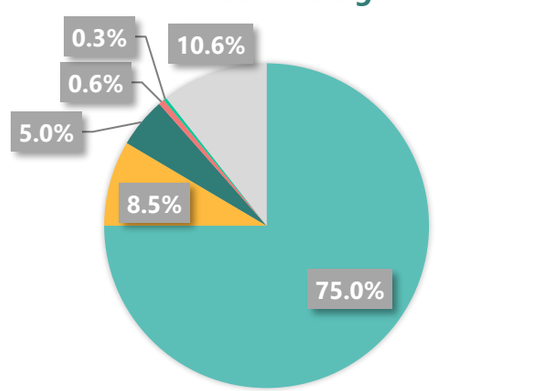


Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
Nguyễn Hữu Luận
CTCP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
Quỳnh Thị Thu Trang
Cao Trung Kiên
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

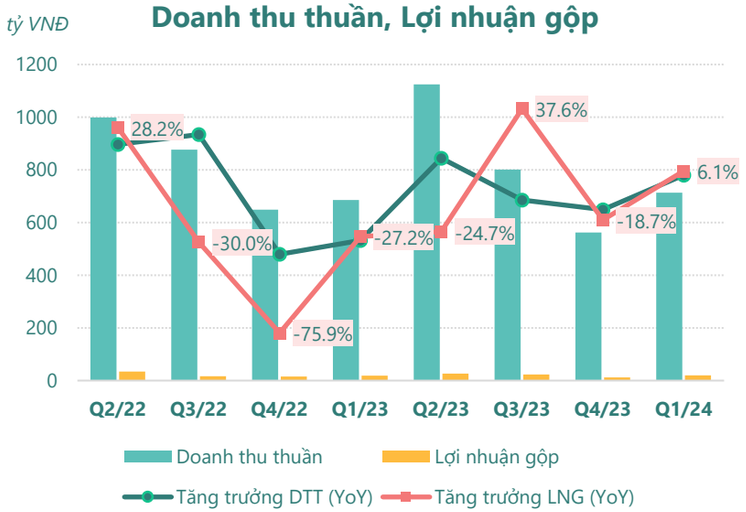


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

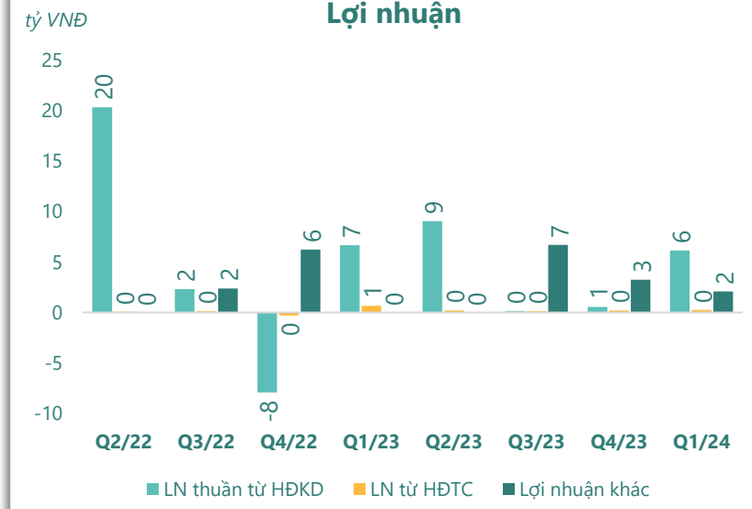


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

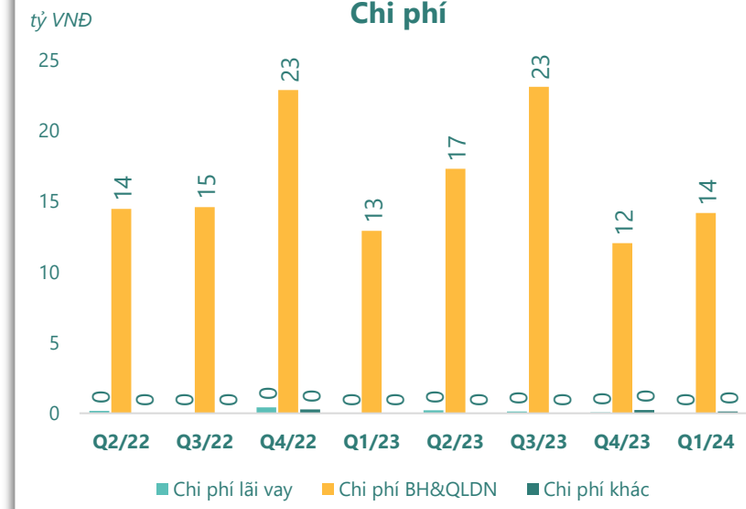


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

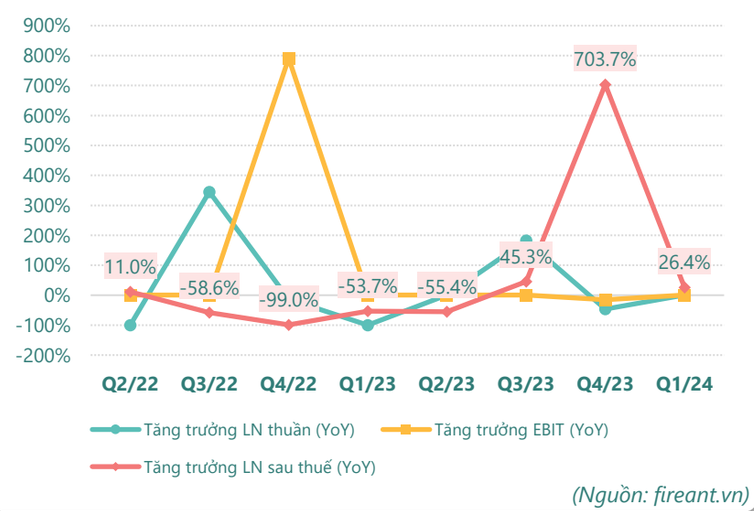


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

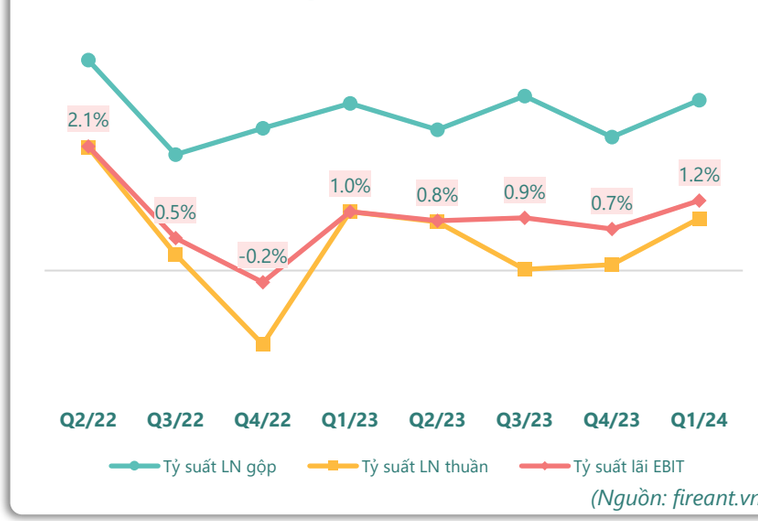


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

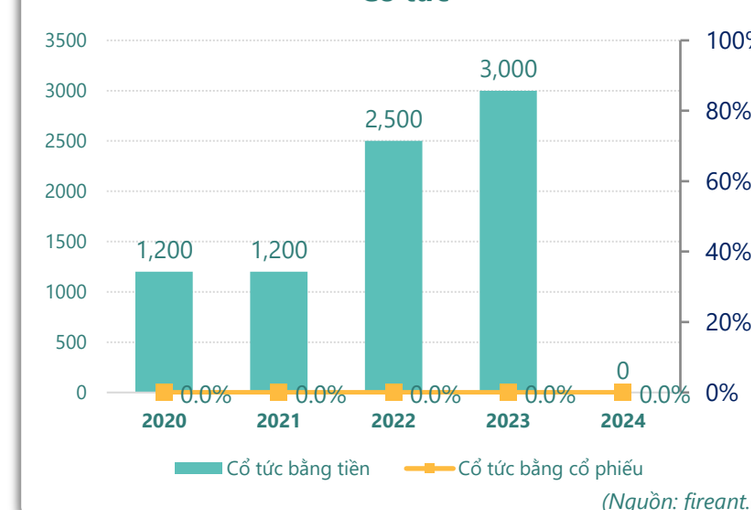


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

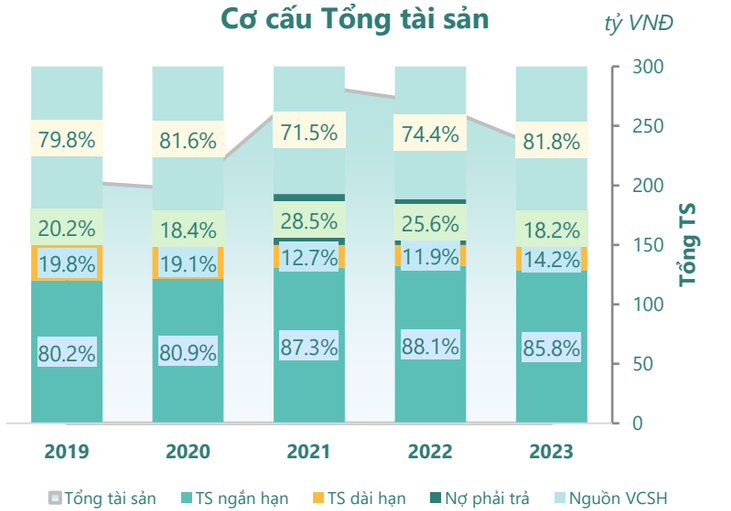


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

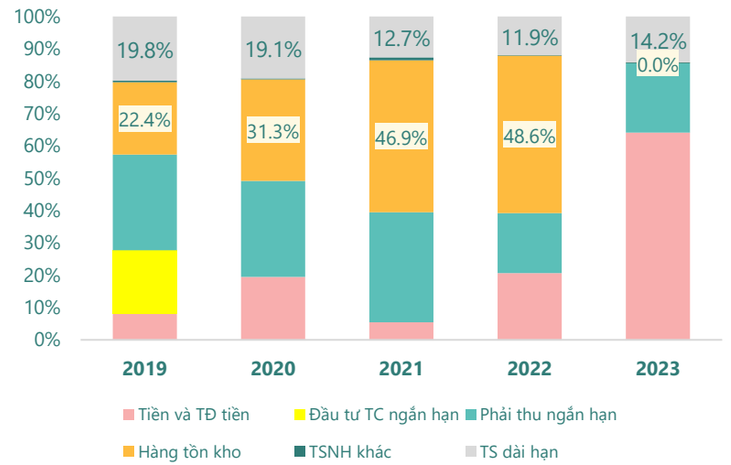


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

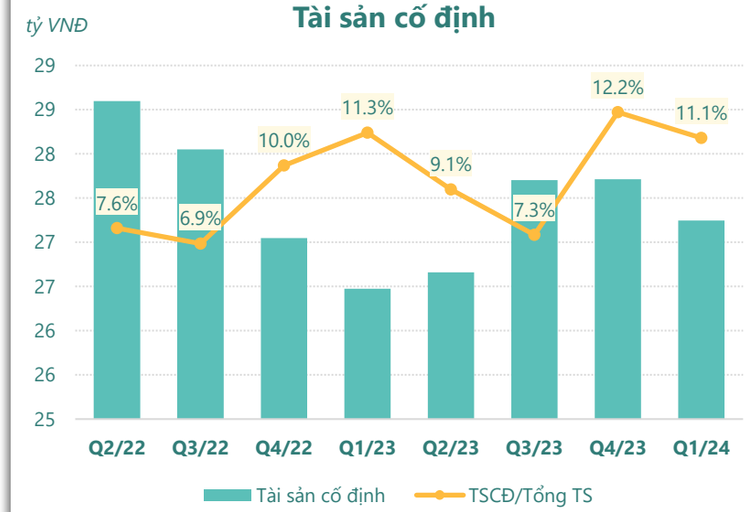


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

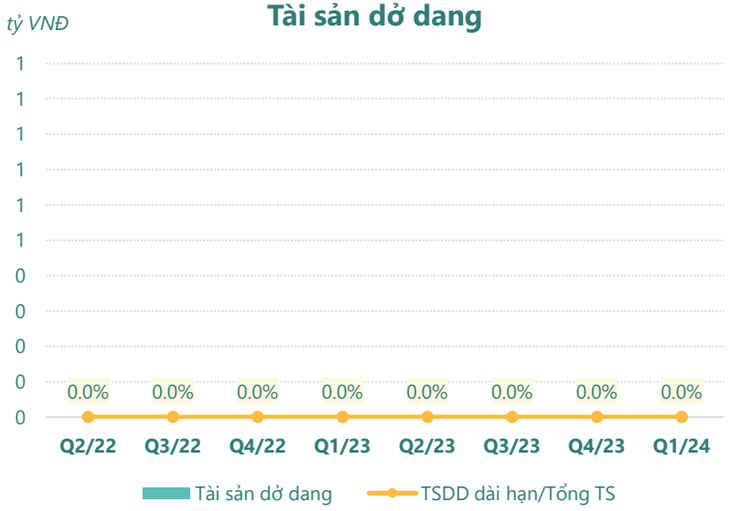


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

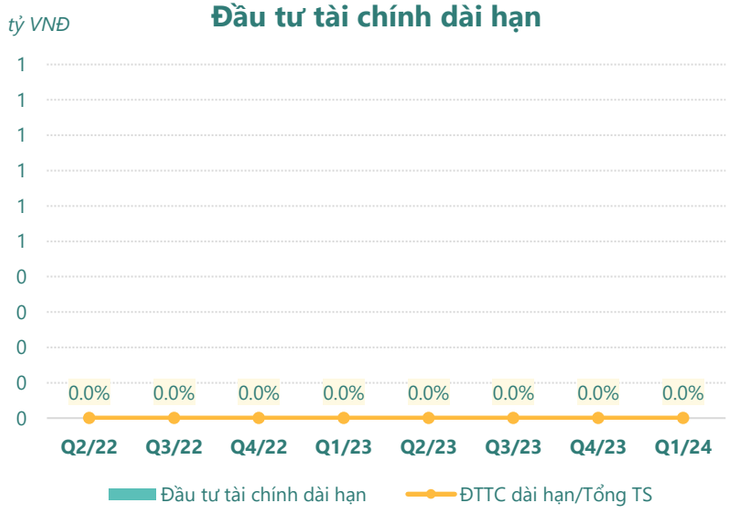


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

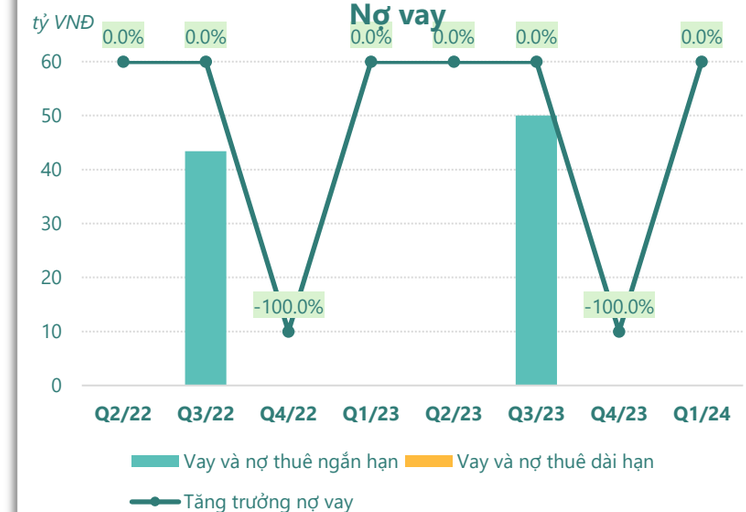


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

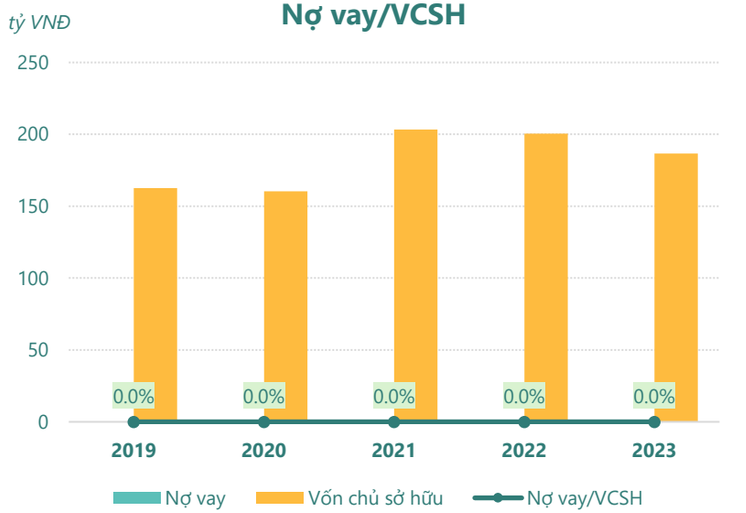


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản

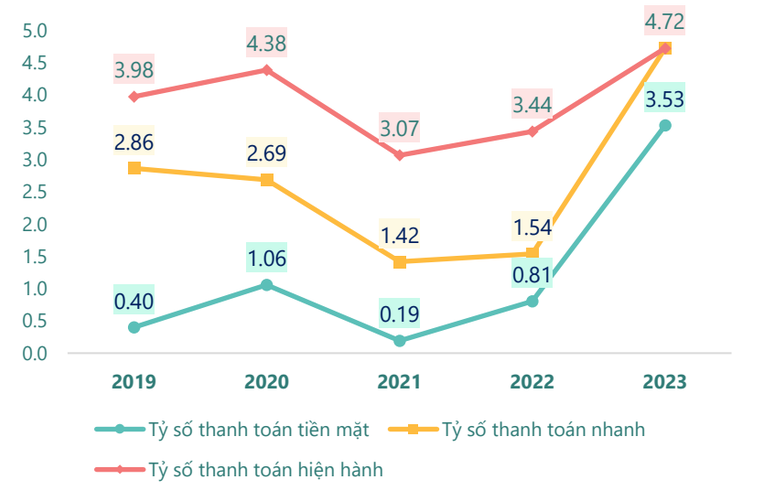


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

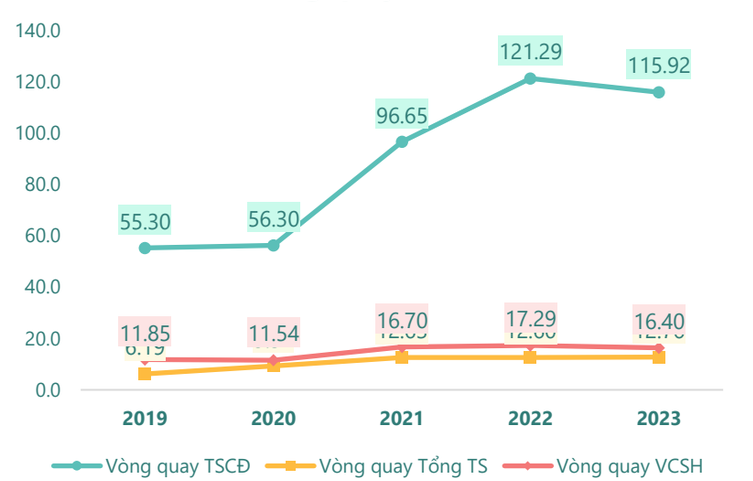


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

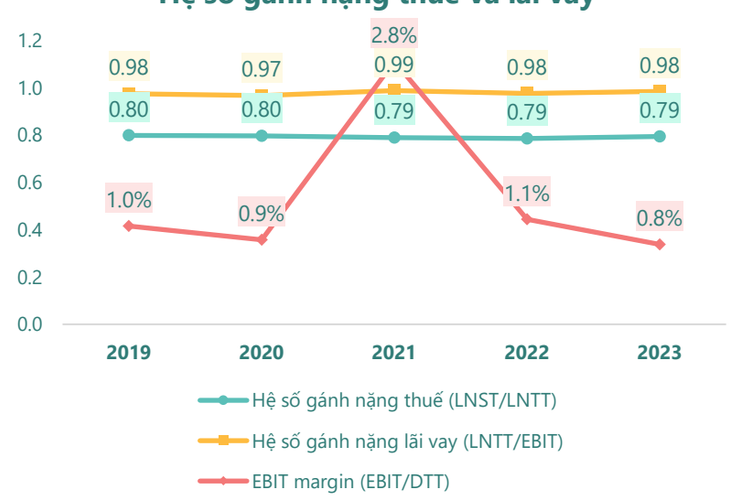


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

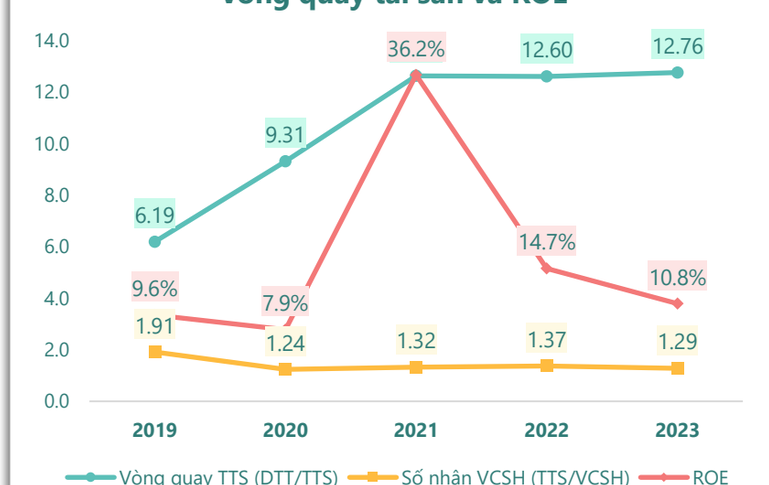


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

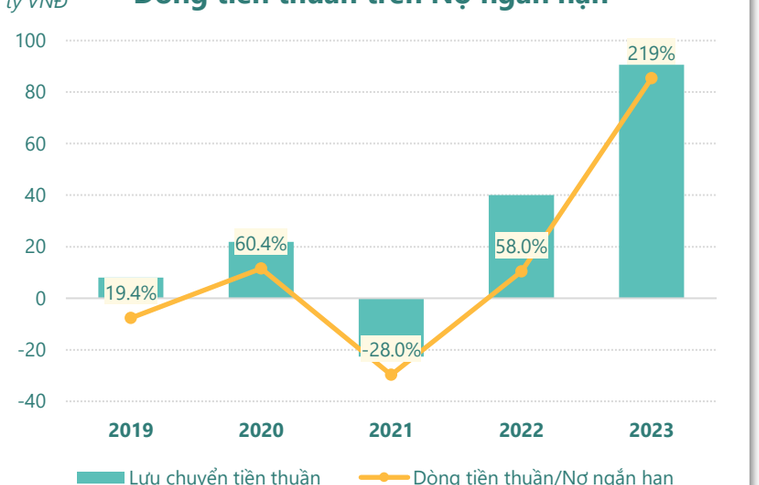


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **713** | **686** | **4.0%** | **3,174** | **3,490** | **-9.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 693 | 667 | 3.9% | 3,093 | 3,398 | -9.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 20.1 | 18.9 | 6.3% | 80.7 | 92.9 | -13.1% |
| Doanh thu HĐTC | 0.25 | 0.66 | -62.6% | 1.62 | 0.52 | 211% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0.41 | 0.90 | -54.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0.41 | 0.90 | -54.4% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 9.15 | 7.46 | 22.7% | 43.3 | 41.8 | 3.5% |
| Chi phí QLDN | **5.04** | **5.47** | **-7.9%** | **22.2** | **21.5** | **3.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 6.15 | 6.67 | -7.7% | 16.4 | 29.2 | -43.7% |
| Lợi nhuận khác | **2.09** | **0.00** | | **9.94** | **8.62** | **15.4%** |
| **LN trước thuế** | 8.24 | 6.67 | 23.6% | 26.4 | 37.8 | -30.2% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **6.56** | **5.34** | **22.8%** | **20.9** | **29.7** | **-29.5%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **6.56** | **5.34** | **22.8%** | **20.9** | **29.7** | **-29.5%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 76.4 | 31.3 | -46.1 | 5.18 | 133 | -96.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.10 | 0.66 | -1.23 | -1.20 | -0.78 | 0.25 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -43.4 | 0 | 0 | 42.7 | -72.7 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 22.5 | 55.6 | 87.6 | 40.3 | 86.9 | 146 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **33.1** | **32.0** | **-47.3** | **46.6** | **59.2** | **-96.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 55.6 | 87.6 | 40.3 | 86.9 | 146 | 49.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **245** | **228** | **7.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 213 | 196 | 8.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 49.8 | 146 | -65.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 90.0 | 49.0 | 83.5% |
| Hàng tồn kho | 72.7 | 0.00 | 1708439% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.46 | 0.50 | -8.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **31.8** | **32.4** | **-1.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0.04 | 0.04 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 27.2 | 27.7 | -1.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4.53** | **4.65** | **-2.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 51.5 | 41.4 | 24.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **51.5** | **41.4** | **24.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.36 | 4.89 | -11.0% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **193** | **187** | **3.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **193** | **187** | **3.5%** |
| Vốn điều lệ | 100 | 100 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*